

TẬP ĐOÀN CÔNG NGHIỆP THAN - KHOÁNG SẢN VIỆT NAM
CÔNG TY CP ĐẦU TƯ, THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ - VINACOMIN



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ I NĂM 2014

Nơi nhận:

Hà Nội, tháng 04 năm 2014

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại Ngày 31 tháng 3 năm 2014

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
I	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		835,078,426,180	832,776,958,270
(100=110+120+130+140+150)				
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		42,920,601,051	89,683,316,632
1. Tiền	111	V.01	42,920,601,051	88,831,395,332
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	851,921,300
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		500,000,000	500,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121	V.02	500,000,000	500,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đ.tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		518,014,799,248	468,309,479,628
1. Phải thu khách hàng	131		314,328,807,658	296,247,351,205
2. Trả trước cho người bán	132		145,668,251,225	118,129,001,924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ KH hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	138	V.03	88,795,418,841	84,710,804,975
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(30,777,678,476)	(30,777,678,476)
IV. Hàng tồn kho	140		227,220,993,554	239,870,546,553
1. Hàng tồn kho	141	V.04	227,220,993,554	239,870,546,553
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		46,422,032,327	34,413,615,457
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		619,603,272	759,352,525
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,322,383,332	3,423,082,033
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	603,192,726	752,237,271
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		43,876,852,997	29,478,943,628
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		119,596,978,305	120,704,593,932
(200=210+220+240+250+260+269)				
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng khoản thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		94,157,143,591	95,173,148,748
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	23,543,473,394	24,373,155,759
- Nguyên giá	222		44,582,733,697	46,403,392,454
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(21,039,260,303)	(22,030,236,695)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	1,330,396,905	1,773,862,554
- Nguyên giá	225		4,730,300,214	4,730,300,214
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(3,399,903,309)	(2,956,437,660)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1,215,309,847	1,215,309,847
- Nguyên giá	228		1,215,309,847	1,215,309,847
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí XDCB dở dang	230	V.11	68,067,963,445	67,810,820,588
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		17,492,815,498	17,492,815,498

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21,060,000,000	21,060,000,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	1,500,000,000	1,500,000,000
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(5,067,184,502)	(5,067,184,502)
V. Tài sản dài hạn khác	260		7,947,019,216	8,038,629,686
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,214,893,675	1,305,850,018
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	77,546,514
3. Tài sản dài hạn khác	268		6,732,125,541	6,655,233,154
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		954,675,404,485	953,481,552,202

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		809,754,534,192	808,517,184,377
I. Nợ ngắn hạn	310		653,616,156,719	634,942,522,432
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	68,268,389,833	82,177,407,869
2. Phải trả người bán	312		449,114,460,852	436,076,351,196
3. Người mua trả tiền trước	313		67,038,172,365	53,183,466,892
4. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	2,408,121,098	7,428,250,715
5. Phải trả người lao động	315		8,654,515,712	13,016,378,336
6. Chi phí phải trả	316	V.17	3,756,158,280	2,877,169,219
7. Phải trả nội bộ	317		3,861,693,027	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	49,011,306,732	38,032,759,385
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		1,503,338,820	2,150,738,820
II. Nợ dài hạn	330		156,138,377,473	173,574,661,945
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		2,458,732,500	5,371,982,500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	153,679,644,973	168,093,588,536
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	109,090,909
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		136,321,228,314	136,356,392,213
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	136,321,228,314	136,356,392,213
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		125,999,000,000	125,999,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		80,934,105	80,934,105
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1,777,283,734	1,777,283,734
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,387,611,490	8,387,611,490
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		76,398,985	111,562,884
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.24	8,599,641,979	8,607,975,612
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400+439)	440		954,675,404,485	953,481,552,202

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	T.MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1. Tài sản thuê ngoài	V.25		
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		5,514,273,948	5,514,273,948
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khố đòi đã xử lý			
Cơ quan Công ty	HIDE	-	
Đơn vị 1	HIDE	-	
Đơn vị 2	HIDE	-	
Đơn vị 4	HIDE	-	
5. Ngoại tệ các loại			
Ngoại tệ Euro	EUR	157.10	6,679.30
Ngoại tệ Đô la Mỹ	USD	4,796.58	4,797.91
Ngoại tệ Yên Nhật	JPY	-	-
Ngoại tệ Rub Nga	RUB	-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Hà Nội, ngày 29 tháng 4 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hải Phương

Thiện Quang Thảo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2014

Đơn vị tính: VN Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2014	QUÝ I NĂM 2013
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	339,810,907,366	352,364,220,643
2. Các khoản giảm trừ	02		-	
- Chiết khấu thương mại	03			
- Giảm giá hàng bán	04			
- Hàng bán bị trả lại	05			
- Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu, thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp	06			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		339,810,907,366	352,364,220,643
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	321,605,789,903	324,395,358,597
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		18,205,117,463	27,968,862,046
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	174,905,168	112,188,741
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,780,914,649	5,498,555,796
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,566,000,311	5,140,919,109
8. Chi phí bán hàng	24		7,189,255,055	9,330,998,262
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		11,523,560,250	13,297,270,378
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25))	30		(4,113,707,323)	(45,773,649)
11. Thu nhập khác	31		1,575,854,443	474,123,744
12. Chi phí khác	32		224,749,326	395,015,968
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,351,105,117	79,107,776
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30+40)	50		(2,762,602,206)	33,334,127
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	68,847,143	
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30		
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		(2,831,449,349)	33,334,127
17.1 Lợi ích của cổ đông thiểu số	61			
17.2 Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty (62 = 60-61)	62		(2,831,449,349)	33,334,127
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (mệnh giá 10.000 d/cp)	70		(225)	3

NGƯỜI LẬP BIỂU



Nguyễn Thị Thu Hà

TP KẾ TOÁN



Nguyễn Hải Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC




Thiệu Quang Thảo

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
QUÝ I NĂM 2014
(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VN Đồng

Nội dung	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2014	Quý I năm 2013
I	2	3	4	5
I Lưu chuyển tiền từ hoạt động SXKD				
1 Lợi nhuận trước thuế	01		(2,762,602,206)	33,334,127
2 Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		(547,510,743)	2,447,778,766
- Các khoản dự phòng	03			96,413,259,357
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(195,053,471)	245,343,116
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(405,305,176)	
- Chi phí lãi vay	06		3,772,459,476	48,269,722,943
3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(138,012,120)	147,409,438,309
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(58,568,599,303)	(36,550,024,302)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		12,649,552,999	(3,463,475,771)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		33,003,234,318	1,187,217,182
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		230,705,596	231,492,040
- Tiền lãi vay đã trả	13		3,770,565,696	(4,799,439,657)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(4,402,049,021)	(1,755,236,084)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		1,820,658,757	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(7,318,707,724)	(72,308,778,986)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(18,952,650,802)	29,951,192,731
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1 Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(257,142,857)	(28,853,385)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			2,326,500
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		405,305,176	1,551,734
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		148,162,319	(24,975,151)
III Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			(1,760,000,000)
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		56,970,426,479	21,793,062,458
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(84,928,653,577)	(51,321,218,135)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27,958,227,098)	(31,288,155,677)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(46,762,715,581)	(1,361,938,097)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		89,683,316,632	46,377,428,647
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			(678,978)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	VII.34	42,920,601,051	45,014,811,572

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2014

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP KẾ TOÁN

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thiều Quang Thảo

Nguyễn Thị Thu Hà

Nguyễn Hải Phương

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ I NĂM 2014

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1- Hình thức sở hữu vốn:

Cổ phần chi phối

Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ được thành lập theo Quyết định số 150/2004/QĐ-BCN ngày 01/12/2004 của Bộ Công nghiệp. Đổi tên lần thứ nhất thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - TKV theo Quyết định số 3908/2004/QĐ-HĐQT ngày 15/12/2006 của Hội đồng quản trị Công ty. Đổi tên lần thứ hai thành Công ty Cổ phần Đầu tư, thương mại và dịch vụ - Vinacomin theo Quyết định số 24/QĐ-ĐHĐCĐ ngày 07/09/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty.

2- Lĩnh vực kinh doanh:

- Khai thác, tận thu, chế biến, kinh doanh than và khoáng sản các loại;
- Dịch vụ bốc xúc, san lấp, vận chuyển than và đất đá;
- Sản xuất, lắp ráp, tiêu thụ, bảo hành xe tải nặng và xe chuyên dùng các loại;
- Sản xuất phụ tùng ô tô và các sản phẩm cơ khí;
- Xây dựng công trình giao thông, công nghiệp và dân dụng;
- Đóng mới, cải tạo phương tiện thủy, bộ các loại: sà lan 250-500 tấn, tàu đẩy 150-200 CV;
- Đầu tư, kinh doanh cơ sở hạ tầng và bất động sản;
- Kinh doanh, XNK trực tiếp, XNK ủy thác các loại: vật tư, thiết bị, phương tiện, nguyên vật liệu, sắt thép, xăng, dầu, hàng tiêu dùng;
- Kinh doanh vận tải đường thủy, đường bộ, cầu cảng, bến bãi;
- Tư vấn, khảo sát, lập dự toán và tổng dự toán các công trình xây dựng, các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, kiến trúc, nội ngoại thất: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế kết cấu: đối với công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch tổng mặt bằng, thiết kế kiến trúc nội ngoại thất công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc hạ tầng các khu đô thị và công nghiệp;
- Đại lý bán hàng cho các hãng nước ngoài phục vụ sản xuất trong và ngoài ngành;
- Hoạt động huy động vốn, góp vốn, mua cổ phần;
- Đầu tư tài chính và xây dựng các dự án nhiệt điện, thủy điện, xi măng, hóa chất; các ngành sản xuất dịch vụ khác;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm thương mại; quảng cáo trưng bày, giới thiệu hàng hóa;
- Cho thuê văn phòng làm việc, cho thuê nhà ở, cho thuê nhà phục vụ các mục đích kinh doanh (ki ốt, trung tâm thương mại...);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng;
- Kinh doanh lữ hành nội địa, lữ hành quốc tế, kinh doanh các dịch vụ du lịch khác;
- Kinh doanh hoạt động kho bãi, dịch vụ kho vận, dịch vụ kho ngoại quan;
- Sản xuất bê tông và sản phẩm khác từ xi măng, vữa;
- Sản xuất ga;
- Bảo dưỡng và sửa chữa ô tô;
- Cho thuê phương tiện vận tải thủy, bộ; cho thuê máy móc, thiết bị;
- Khai thác lọc nước phục vụ công nghiệp, sinh hoạt và các mục đích khác;
- Đầu tư, xây dựng lắp đặt, khai thác các công trình xử lý môi trường;
- Kinh doanh thiết bị về môi trường.

3- *Ngành nghề kinh doanh:* (Như mục 2 - Lĩnh vực kinh doanh)

4- *Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:*

II- Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

1- *Niên độ kế toán :*

Bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm

2- *Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:*

Đồng Việt Nam

- Đối với ngoại tệ khác, hạch toán chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực hiện

- Đối với số dư cuối kỳ đánh giá theo tỷ giá ngoại tệ giao dịch liên ngân hàng tại thời điểm 31/12

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1- *Chế độ kế toán áp dụng:*

Theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các quy định của chế độ kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài chính, Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam về ban hành chế độ kế toán áp dụng trong Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

2- *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:*

- Công ty Cổ phần đầu tư, thương mại và dịch vụ -TKV tuyên bố tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam.

- Công ty đã áp dụng 26 chuẩn mực kế toán Việt Nam được ban hành theo Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 31/12/2003 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành và công bố 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành và công bố 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 5 của Bộ Tài chính.

- Công ty đã thực hiện theo các thông tư 89/2002/TT-BTC ngày 09/10/2002 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 1, thông tư 105/2003/TT-BTC ngày 04/11/2003 kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 2, thông tư 23/2005/TT-BTC ngày 30/03/2005 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 3, thông tư 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 6 chuẩn mực kế toán Việt Nam đợt 4, thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 30/03/2006 hướng dẫn kế toán thực hiện 4 chuẩn mực kế toán Việt Nam chính.

3- *Hình thức kế toán áp dụng:*

Hình thức kế toán trên máy vi tính

IV- Các chính sách kế toán áp dụng:

1- *Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển gồm:*

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền: Các khoản tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu, tín phiếu ngân hàng, kho bạc

- Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Ngoại tệ khác hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực hiện, số dư cuối kỳ theo tỷ giá liên ngân hàng thời điểm 31/12

2- *Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:*

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho:

Xác định theo giá gốc

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị thuần có thể thực hiện được

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên

Riêng về than, phương pháp xác định giá trị dở dang thành phẩm theo Quyết định số 2917/QĐ-HĐQT ngày 27/12/2006 của HĐQT Tập đoàn công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được lập cho các vật tư, hàng hoá tồn kho mà có giá trị thuần có thể thực hiện được theo quy định của chuẩn mực kế toán số 2 - Hàng tồn kho, theo thông tư 107/2001/TT-BTC ngày 31/12/2001 của Bộ Tài chính.

3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Được trình bày theo nguyên giá hoặc giá trị được đánh giá lại theo quyết định cổ phần hoá

Nguyên giá được xác định = Giá mua (Giá trị quyết toán công trình) + Các loại thuế (Không bao gồm thuế được hoàn lại) và các chi phí khác liên quan đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình: Theo phương pháp khấu hao đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao hàng năm được thực hiện phù hợp theo quyết định 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ.

4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư: Tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận với các điều kiện:

+ Sẽ chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai.

+ Nguyên giá của tài sản bất động sản đầu tư được ghi nhận một cách đáng tin cậy.

Tài sản bất động sản đầu tư gồm: Quyền sử dụng đất; nhà; một phần nhà; cơ sở hạ tầng..

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư: Chủ yếu không khấu hao.

5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết: Là số vốn đầu tư vào công ty con, công ty liên kết dưới dạng cổ phiếu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

- Thu nhập của Công ty được phân chia từ lợi nhuận lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào đơn vị khác mà Công ty nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết; Đầu tư trái phiếu, cho vay vốn, các khoản đầu tư khác mà thời hạn nắm giữ thu hồi trên một năm.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán ngắn hạn, dài hạn: Là chênh lệch giảm giá giữa giá thực tế mua và giá thị trường của từng loại chứng khoán hay là chênh lệch giữa chứng khoán hạch toán trên sổ sách kế toán và giá chứng khoán thực tế trên thị trường.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó và các chi phí đi vay được vốn hoá khi đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh (Chi phí lãi vay đầu tư). Tạm ngừng vốn hoá khi tài sản dở dang đi vào sản xuất hoặc bán.

- Tỷ lệ vốn hoá chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Được xác định theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

- Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

+ Chi phí trả trước;

+ Chi phí trả khác;

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;

- Phương pháp phân bổ lợi thế thương mại;

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ tài chính, nhưng chưa được thực chi tại thời điểm kết thúc kỳ tài chính như: Chi phí điện, nước, điện thoại, thuê kho bãi và các chi phí sản xuất chế biến than được tính theo phương án của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại: Giá thực tế mua + Các chi phí mua nếu có (Chi phí môi giới, giao dịch, lệ phí, các phí ngân hàng)
- Ghi nhận cổ tức: Căn cứ vào Nghị quyết đại hội đồng cổ đông, văn bản chấp thuận của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế: Căn cứ vào quy chế tài chính, các nghị quyết của đại hội đồng cổ đông, ý kiến của chủ sở hữu.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ: Được ghi nhận trên cơ sở hàng hoá dịch vụ đã giao cho khách hàng, đã phát sinh hoá đơn và được khách hàng chấp thuận thanh toán.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thông báo của ngân hàng về lãi tiền gửi.
- Các khoản tiền bản quyền, cổ tức, lợi tức được phân chia từ các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh trên cơ sở thông báo của nghị quyết đại hội đồng cổ đông công ty con, công ty kết, công ty liên doanh.
- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính:

- Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá của các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong kỳ của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

13- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

- Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận căn cứ vào thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp mà Công ty được áp dụng.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

- Đối với hoạt động đầu tư XDCB để hình thành TSCĐ: Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi thanh toán các khoản mục có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư và chênh lệch tỷ giá hối đoái khi đánh giá lại cuối năm sẽ được phân ảnh hưởng riêng biệt. Khi TSCĐ hoàn thành thì chênh lệch tỷ giá trong giai đoạn đầu tư được phân bổ dần vào thu nhập hoặc chi phí sản xuất kinh doanh trong thời gian tối đa 5 năm.
- Đối với chênh lệch tỷ giá hối đoái trong giai đoạn sản xuất kinh doanh: Chênh lệch tỷ giá phát sinh hoặc chênh lệch tỷ giá đánh giá lại cuối năm được ghi nhận vào thu nhập và chi phí tài chính trong năm.

15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán:

1- Tiền:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	4,828,778,280	5,424,993,571
- Tiền gửi ngân hàng	38,091,822,771	83,406,401,761
- Các khoản tương đương tiền	-	851,921,300
- Tiền đang chuyển	-	-
Cộng	42,920,601,051	89,683,316,632

2- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn	500,000,000	500,000,000
- Đầu tư ngắn hạn khác	-	-
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	-	-
Cộng	500,000,000	500,000,000
3- Các khoản phải thu ngắn hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Phải thu về cổ phần hoá	-	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	-	-
- Phải thu người lao động	-	-
- Dự nợ phải trả khác	87,178,695,640	84,129,122,302
- Các khoản phải thu khác	1,616,723,201	581,682,673
Cộng	88,795,418,841	84,710,804,975
4- Hàng tồn kho:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	6,507,273,639	3,386,126,155
- Nguyên liệu, vật liệu	2,759,956,285	911,076,433
- Công cụ, dụng cụ	23,096,905	9,742,360
- Chi phí SXKD dở dang	4,838,129,148	20,594,686,788
- Thành phẩm	9,513,897,429	9,349,638,129
- Hàng hoá	201,968,832,448	179,096,794,311
- Hàng gửi bán	1,609,807,700	26,522,482,377
- Hàng hoá kho bảo thuế	-	-
- Hàng hoá bất động sản	-	-
Cộng giá gốc hàng tồn kho	227,220,993,554	239,870,546,553
* Giá trị ghi sổ hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả:		
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:		
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:		
5- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Các khoản thuế nộp thừa cho Nhà nước:	603,192,726	752,237,271
+ Thuế GTGT	207,222,084	190,918,609
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
+ Thuế xuất nhập khẩu	342,676,440	342,676,440
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-
+ Thuế thu nhập cá nhân	48,091,589	57,623,322
+ Thuế tài nguyên	-	-
+ Thuế nhà đất và tiền thuế đất	5,202,613	161,018,900
+ Các khoản thuế khác	-	-
- Các khoản khác phải thu Nhà nước:	-	-
Cộng	603,192,726	752,237,271
6- Phải thu dài hạn nội bộ:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Cho vay dài hạn nội bộ	-	-
- Phải thu dài hạn nội bộ khác	-	-
Cộng	-	-
7- Phải thu dài hạn khác:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Ký quỹ, ký cược dài hạn	-	-
- Các khoản tiền nhận ủy thác	-	-
- Cho vay không có lãi	-	-
- Phải thu dài hạn khác	-	-
Cộng	-	-

8- Tăng, giảm TSCĐ hữu hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản						Tổng cộng
		Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	
I	NGUYỄN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH							
1	Số dư đầu năm	21.897.080,274		22.835.971,827	474.441,469		46.403.392,454	
2	Tăng trong năm		1.195.898,884					
	Do mua mới							
	Do XDCB hoàn thành							
	Do điều động nội bộ							
	Do luân chuyển							
	Do kiểm kê							
	Chuyển sang BDS đầu tư							
	Tăng khác (Biểu B07A-TKV)							
	Tăng khác							
3	Giảm trong năm			1.820.658,757			1.820.658,757	
	Thanh lý			319.365,619			319.365,619	
	Nhượng bán							
	Thanh lý, nhượng bán			319.365,619			319.365,619	
	Do điều động							
	Do luân chuyển							
	Chuyển thành CCDC							
	Do kiểm kê							
	Giảm khác							
	Chuyển sang BDS đầu tư			1.501.293,138			1.501.293,138	
	Giảm khác			1.501.293,138			1.501.293,138	
4	Số dư cuối kỳ	21.897.080,274	1.195.898,884	21.015.313,070	474.441,469		44.582.733,697	
II	GIÁ TRI HAO MÒN							
	LŨY KẾ							
1	Số dư đầu năm	10.729.087,841	394.312,465	10.468.343,460	438.492,929		22.030.236,695	
2	Tăng trong năm	399.508,173	33.798,411	712.669,524	7.225,647		1.153.201,755	
	Do điều động							
	Do trích khấu hao	399.508,173	33.798,411	712.669,524	7.225,647		1.153.201,755	
	Do tính hao mòn							
	Do luân chuyển							
	Do kiểm kê							
	Chuyển sang BDS đầu tư							
	Tăng khác							

3	Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-	-
	Nhuộm bán	-	-	-	-	-	-	-
	Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
	Do điều động	-	-	-	-	-	-	-
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	-
	Chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-	-
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-	-
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
	Chuyển sang BDS đầu tư	-	-	-	-	-	-	-
4	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
	Số dư cuối kỳ	11.128.596.014	428.110.876	801.586.419	12.367.628.367	445.718.576	21.039.260.303	-
III								
GIÁ TRỊ CÒN LẠI								
CỦA TSCĐ HỮU HÌNH								
1	Số đầu năm	11.167.992.433	801.586.419	801.586.419	12.367.628.367	35.948.540	24.373.155.759	-
2	Số cuối kỳ	10.768.484.260	767.788.008	767.788.008	11.978.478.233	28.722.893	23.543.473.394	-

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để chấp, cầm cố các khoản vay;

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng;

* Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý;

* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình;

9- Tăng, giảm TSCĐ thuế tài chính:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản				Tổng cộng
		Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	TSCĐ khác	
A	B	1	2	3	4	5
I	NGUYÊN GIÁ TSCĐ THUẾ TC					
1	Số dư đầu năm	-	4.730.300,214	-	-	4.730.300,214
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-
	<i>Thuế tài chính trong năm</i>	-	-	-	-	-
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	<i>Mua lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	4.730.300,214	-	-	4.730.300,214
II	GIÁ TRỊ HAO MÓN LUY KẾ					
1	Số dư đầu năm	-	2.956.437,660	-	-	2.956.437,660
2	Tăng trong năm	-	443.465,649	-	-	443.465,649
	<i>Do trích khấu hao</i>	-	443.465,649	-	-	443.465,649
	<i>Tăng khác</i>	-	-	-	-	-
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-
	<i>Mua lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Trả lại TSCĐ thuế tài chính</i>	-	-	-	-	-
	<i>Giảm khác</i>	-	-	-	-	-
4	Số dư cuối kỳ	-	3.399.903,309	-	-	3.399.903,309
III	GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ THUẾ TC					
1	Số đầu năm	-	1.773.862,554	-	-	1.773.862,554
2	Số cuối kỳ	-	1.330.396,905	-	-	1.330.396,905

* Tiền thuế phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Cần có để xác định tiền thuế phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuế hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm TSCĐ vô hình:

STT	Khoản mục	Chia theo nhóm tài sản						Tổng cộng
		Quyển sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hoá	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác		
A	B	1	2	3	4	5	6	
I	NGUYỄN GIÀ TSCĐ							
1	Số dư đầu năm	1.215.309,847	-	-	-	-	1.215.309,847	
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	
	Mua trong năm	-	-	-	-	-	-	
	Tạo ra từ nội bộ DN	-	-	-	-	-	-	
	Tặng do hợp nhất KD	-	-	-	-	-	-	
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-	
	Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-	
	Nhưng bán	-	-	-	-	-	-	
	Do di chuyển	-	-	-	-	-	-	
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	
	Chuyển thành CCDC	-	-	-	-	-	-	
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
4	Số dư cuối kỳ	1.215.309,847	-	-	-	-	1.215.309,847	
II	HAO MÓN TSCĐ							
1	Số dư đầu năm	-	-	-	-	-	-	
2	Tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	
	Do di chuyển	-	-	-	-	-	-	
	Do trích khấu hao	-	-	-	-	-	-	
	Do tính hao mòn	-	-	-	-	-	-	
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-	
	Tặng khác	-	-	-	-	-	-	
3	Giảm trong năm	-	-	-	-	-	-	
	Thanh lý	-	-	-	-	-	-	
	Nhưng bán	-	-	-	-	-	-	
	Do di chuyển	-	-	-	-	-	-	
	Do luân chuyển	-	-	-	-	-	-	
	Do kiểm kê	-	-	-	-	-	-	
	Giảm khác	-	-	-	-	-	-	
4	Số dư cuối kỳ	-	-	-	-	-	-	
III	GIA TRICON LẠI							
1	Số dư đầu năm	1.215.309,847	-	-	-	-	1.215.309,847	
2	Số dư cuối kỳ	1.215.309,847	-	-	-	-	1.215.309,847	

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình"

11- Chi phí XDCB dở dang:

- Chi phí XDCB dở dang

Trong đó: Những công trình lớn:

+ Nhà yêu phòng Lãng Hạ - Thanh Xuân

Đầu năm

65,285,691,415

Cuối Kỳ

68,067,963,445

56,034,579,992

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong	Số cuối kỳ
<u>NGUYỄN GIÁ BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</u>				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<u>GIÁ TRỊ HAO MÓN LŨY KẾ</u>				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
<u>GIÁ TRỊ CÒN LẠI BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ</u>				
Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Nhà	-	-	-	-
Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "Bất động sản đầu tư"

	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
13- Góp vốn liên doanh		
- Đầu tư vào công ty con		
- Góp vốn liên doanh	21,060,000,000	21,060,000,000
- Đầu tư cổ phiếu	-	-
- Đầu tư trái phiếu	-	-
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu	-	-
- Cho vay dài hạn	-	-
- Đầu tư dài hạn khác	1,500,000,000	1,500,000,000
+ <i>Cty TNHH Năng Lượng</i>	1,500,000,000	1,500,000,000
Cộng	22,560,000,000	22,560,000,000
14- Chi phí trả trước dài hạn:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
- Chi phí thành lập doanh nghiệp, chi phí đào tạo	66,487,426	78,721,291
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn	-	-
- Chi phí cho giai đoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ vô hình	-	-
- Chi phí CCDC dùng cho nhiều năm	409,102,468	122,325,303
- Chi phí trả trước dài hạn khác	739,303,781	1,104,803,424
Cộng	1,214,893,675	1,305,850,018
15- Vay và nợ ngắn hạn:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Vay ngắn hạn	67,101,367,735	80,645,651,270
- Nợ dài hạn đến hạn trả	1,167,022,098	1,531,756,599
Cộng	68,268,389,833	82,177,407,869
16- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:		
- Thuế GTGT	630,607,187	1,228,025,817
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	517,708,561	4,850,910,439
- Thuế thu nhập cá nhân	271,519,471	488,108,115
- Thuế tài nguyên	240,927,280	240,927,280
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	127,079,535	-
- Các loại thuế khác	25,381,589	25,381,589
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	594,897,475	594,897,475
Cộng	2,408,121,098	7,428,250,715
17- Chi phí phải trả:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép	-	-
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	-	-
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh	-	-
- Chi phí phải trả khác	3,756,158,280	2,877,169,219
Cộng	3,756,158,280	2,877,169,219
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	<i>Cuối kỳ</i>	<i>Đầu năm</i>
- Tài sản thừa chờ giải quyết	-	-
- Kinh phí công đoàn	620,291,856	593,710,680
- Bảo hiểm xã hội	165,424,936	47,768,991
- Bảo hiểm y tế, TN	-	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-
- Doanh thu chưa thực hiện	-	-

- Dự có phải thu khác	773,439	42.108,349
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	48,224,816,501	37,349,171,365
Cộng	49,011,306,732	38,032,759,385

19- Phải trả dài hạn nội bộ

- Vay dài hạn nội bộ		-
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		-
Cộng	-	-

20- Vay và nợ dài hạn

a- Vay dài hạn:

- Vay ngân hàng	46,949,779,400	60,230,423,815
- Vay đối tượng khác (Vay Tập đoàn)	106,729,865,573	107,863,164,721
- Trái phiếu phát hành	-	-

b- Nợ dài hạn:

- Thuế tài chính	-	-
- Nợ dài hạn khác	-	-

Cộng

153,679,644,973 168,093,588,536

* Giá trị trái phiếu có thể chuyển đổi

* Thời hạn thanh toán trái phiếu

- Các khoản nợ thuế tài chính:

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc nợ	Tổng khoản thanh toán tiền thuế tài chính	Trả tiền lãi thuế	Trả gốc nợ
Dưới 1 năm						
Từ 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng	-	-
- Khoản hoãn nộp tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước	-	-
Cộng	-	-

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
- Khoản hoãn nộp thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		

22- *Vốn chủ sở hữu:*
a- Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu:

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn	CP ngân quỹ	CL đ/giá lại TS	CL tỷ giá hối đoái	Vốn khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
Số dư đầu năm trước	125,999,000,000	-	-	-	-	80,934,105	1,626,945,735	8,387,611,490	-	292,358,629	136,386,849,959
- Tăng vốn trong năm trước											
- Lãi trong năm trước											
- Tăng khác						150,337,999					150,337,999
- Giảm vốn trong năm trước											
- Lỗ trong năm trước											
- Giảm khác										180,795,745	180,795,745
Số dư cuối năm trước	125,999,000,000	-	-	-	-	80,934,105	1,777,283,734	8,387,611,490	-	111,562,884	136,356,392,213
Số dư đầu năm nay	125,999,000,000	-	-	-	-	80,934,105	1,777,283,734	8,387,611,490	-	111,562,884	136,356,392,213
- Tăng vốn trong năm nay											
- Lãi tăng trong năm nay										76,398,985	76,398,985
- Tăng khác											
- Giảm vốn trong năm nay											
- Lỗ trong năm nay											
- Giảm khác											
Số dư cuối năm nay	125,999,000,000	-	-	-	-	80,934,105	1,777,283,734	8,387,611,490	-	76,398,985	136,321,228,314

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của Nhà nước:	45,360,000,000	45,360,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác:	80,639,000,000	80,639,000,000
Cộng	125,999,000,000	125,999,000,000
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
* Số lượng cổ phiếu quỹ:		
c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu:		
+ Vốn góp đầu năm	125,999,000,000	125,999,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	125,999,000,000	125,999,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		-
d- Cổ tức:		
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		1,400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu thường:		1,400
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:		1,400
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:		
* Tính trên 1 cổ phiếu, mệnh giá 10.000 đ/cổ phiếu		
d- Cổ phiếu:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	12,599,900	12,599,900
+ Cổ phiếu phổ thông	12,599,900	12,599,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đã được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	12,599,900	12,599,900
+ Cổ phiếu phổ thông	12,599,900	12,599,900
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/cổ phiếu		
e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	1,777,283,734	1,777,283,734
- Quỹ dự phòng tài chính	8,387,611,490	8,387,611,490
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
Cộng	10,164,895,224	10,164,895,224
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể:		
23- Nguồn kinh phí:	Năm nay	Năm trước
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		
24- Tài sản thuê ngoài:		
a- Giá trị tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- TSCĐ thuê ngoài		
- Tài sản khác thuê ngoài		
b- Tổng số tiền thuế tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn	Cuối kỳ	Đầu năm

- Từ 1 năm trở xuống
- Trên 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh:

25- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Doanh thu bán hàng	280,057,874,331	1,336,396,713,405
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	59,753,033,035	342,748,136,431
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	-	-
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính	-	-
Cộng	339,810,907,366	1,679,144,849,836
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)		
	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Chiết khấu thương mại	-	-
- Giảm giá hàng bán	-	-
- Hàng bán bị trả lại	-	-
- Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)	-	-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-
- Thuế xuất khẩu	-	-
Cộng	-	-
27- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10)		
	Quý I năm 2014	Năm 2013
+ Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	280,057,874,331	1,336,396,713,405
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	59,753,033,035	342,748,136,431
Cộng	339,810,907,366	1,679,144,849,836
28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)		
	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	265,823,295,485	1,265,817,252,315
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	-	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	55,782,494,418	321,958,642,972
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của bất động sản đầu tư đã bán	-	-
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư	-	-
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	321,605,789,903	1,587,775,895,287
29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	162,576,401	410,339,533
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	12,328,767	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
- Lãi bán ngoại tệ	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	-	813,701,715
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm	-	328,695,201
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	(374,752,173)
Cộng	174,905,168	1,177,984,276

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Lãi tiền vay	3,566,000,311	22,150,631,316
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Lỗ bán ngoại tệ	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	214,914,338	3,577,216,121
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	841,436,267
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	-
- Chi phí tài chính khác	-	4,693,173
Cộng	3,780,914,649	26,573,976,877
31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	68,847,143	4,942,484,509
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	61,310,441
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	68,847,143	5,003,794,950
32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	(77,546,514)
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	(77,546,514)
33- Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý I năm 2014	Năm 2013
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	19,387,289,585	78,710,241,458
+ Nguyên vật liệu	10,323,865,127	48,861,703,035
+ Nhiên liệu, động lực	9,063,424,458	29,848,538,423
- Chi phí nhân công	12,348,507,394	61,951,021,820
+ Tiền lương	10,241,854,715	53,370,333,491
+ BHXH, BHYT, KPCĐ, KP Đảng	1,195,273,076	4,689,073,430
+ Ăn ca	911,379,603	3,891,614,899
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1,596,667,404	6,450,372,248
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27,475,671,971	218,462,942,747
- Chi phí khác bằng tiền	17,824,042,947	106,935,227,034
Cộng	78,632,179,301	472,509,805,307

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng:

a- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

Quý I năm 2014	Năm 2013
-----------------------	-----------------

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu:
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:

b- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Tổng giá trị mua:
- Phần giá trị mua được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua trong kỳ:
- Tổng giá trị thanh lý:
- Phần giá trị thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền:
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý:
- Phần giá trị tài sản và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được thanh lý trong kỳ:

c- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện:

VIII- Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:
- 3- Thông tin về các bên liên quan:
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận":
- 5- Thông tin so sánh:
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục:
- 7- Những thông tin khác:

NGƯỜI LẬP BIỂU

Nguyễn Thị Thu Hà

TP KẾ TOÁN

Nguyễn Hải Phương

TỔNG GIÁM ĐỐC



Thieu Quang Thào